

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: *4885* /BNN-TCLN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2016

V/v hoàn thiện Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị
định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của
Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi
trường rừng

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Ngày 22/9/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Tờ trình số 7771/TTr-BNN-TCLN, đề nghị Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Ngày 17/12/2015, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 10567/VPCP-KTN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải như sau: *“Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan để hoàn thiện đánh giá tác động của việc điều chỉnh mức thu chi trả DVMTR đối với kinh tế - xã hội; bổ sung đánh giá việc sử dụng và hiệu quả của số tiền DVMTR những năm qua; hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Thủ tướng Chính phủ vào quý II năm 2016”*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. VỀ QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, THAM VẤN, LẤY Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Để có cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng tiền chi trả DVMTR trong những năm qua và tác động của việc điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai một số công việc sau:

1. Ban hành các văn bản: số 530/BNN-TCLN ngày 19/01/2016, số 1736/BNN-TCLN ngày 03/3/2016 và số 90/VNFF-BĐH ngày 18/02/2016 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện giải ngân, cập nhật cơ sở dữ liệu và báo cáo tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

2. Tổ chức 3 Đoàn công tác, khảo sát, cập nhật thông tin mới nhất về chính sách chi trả DVMTR ở một số tỉnh phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; tiến hành điều tra, phỏng vấn 322 hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ chính sách chi trả DVMTR của 24 tỉnh trong toàn quốc.

3. Tổ chức 03 cuộc họp kỹ thuật thảo luận nhóm, 01 hội nghị toàn quốc tổ chức tại Lào Cai ngày 04/3/2016 và 01 hội thảo tại Hà Nội ngày 24/5/2016 tham vấn ý kiến góp ý của các địa phương, đơn vị, các Bộ, ngành liên quan theo chỉ

đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại văn bản số 10567/VPCP-KTN ngày 17/12/2015.

II. VỀ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DVMTR

1. Kết quả thu, chi tiền DVMTR

Sau 5 năm triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR (từ năm 2011 đến hết năm 2015) đã thu được một số kết quả sau:

a) Kết quả thu: Tổng thu tiền DVMTR toàn quốc từ năm 2011 đến 2015 là 5.226,025 tỷ đồng, trong đó: Trung ương thu 3.894,551 tỷ đồng (chiếm 74,52%), địa phương thu 1.331,474 tỷ đồng (chiếm 25,48%); Cơ cấu như sau:

- Theo thời gian: Năm 2011 thu 282,928 tỷ đồng, năm 2012 thu 1.183,915 tỷ đồng, năm 2013 thu 1.096,389 tỷ đồng, năm 2014 thu 1.335,013 tỷ đồng, năm 2015 thu 1.327,779 tỷ đồng;

- Theo loại dịch vụ: Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện là 5.086,860 tỷ đồng (chiếm 97,34%), thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 132,141 tỷ đồng (chiếm 2,53%), thu từ dịch vụ du lịch là 7,024 tỷ đồng (chiếm 0,13%).

b) Kết quả chi: Trong tổng số tiền DVMTR thu được 5.226,025 tỷ đồng, số tiền phải chi trả cho chủ rừng và các tổ chức không phải chủ rừng là 4.280,035 tỷ đồng (đã trừ 0,5% chi phí quản lý ở Quỹ trung ương, 10% chi phí quản lý Quỹ tỉnh, 5% dự phòng và 370,571 tỷ đồng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho các địa phương chuyển sử dụng vào mục đích khác). Đến nay, đã chi trả, giải ngân cho chủ rừng và tổ chức không phải chủ rừng với số tiền là 3.750,687 tỷ đồng (đạt tỷ lệ giải ngân 87,63%).

(Chi tiết thu, chi theo phụ lục I và II kèm theo)

2. Hiệu quả sử dụng tiền chi trả DVMTR

a) Góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng

Nguồn chi trả tiền DVMTR hàng năm đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ 5,3 triệu ha rừng trong các lưu vực cung ứng DVMTR (chiếm tỷ lệ khoảng 38% tổng diện tích rừng hiện có), làm giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại trong toàn quốc, cụ thể¹:

- Số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2006-2010 (khi chưa thực hiện chính sách chi trả DVMTR) là 195.825 vụ, giai đoạn 2011-2015 (khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR) là 131.325 vụ, giảm 64.500 vụ, tương ứng giảm 32,9%, trong đó: Năm 2011 là 29.935 vụ, năm 2012 là 28.395 vụ, năm 2013 là 28.936 vụ, năm 2014 là 27.405 vụ, năm 2015 là 16.654 vụ);

¹ Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội nghị sơ kết 5 năm Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2015 do Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải chủ trì.

- Diện tích rừng bị thiệt hại giai đoạn 2006-2010 (khi chưa thực hiện chính sách chi trả DVMTR) là 27.732 ha, giai đoạn 2011-2015 (khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR) là 11.578 ha, giảm 16.154 ha, tương ứng giảm 58,2% (trong đó; năm 2011 là 3.782 ha, năm 2012 là 2.363 ha, năm 2013 là 1.678 ha, năm 2014 là 2.492 ha, năm 2015 là 1.263 ha).

b) Tăng thu nhập cho người dân làm nghề rừng

Mức thu nhập từ chi trả DVMTR bình quân chung cả nước khoảng từ 1,8-2 triệu đồng/hộ/năm². Số liệu điều tra 322 hộ gia đình, cá nhân (trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 82,3%) ở 24 tỉnh cho thấy mức thu nhập từ tiền chi trả DVMTR bình quân của các hộ điều tra khoảng 3,6 triệu đồng/hộ/năm, chiếm khoảng 8,0% trong tổng thu nhập; như vậy, tỷ trọng tiền DVMTR trong tổng thu nhập của các hộ gia đình còn rất thấp, chưa đóng góp nhiều vào cải thiện sinh kế người dân (*Chi tiết phụ lục III kèm theo*).

c) Hiệu quả về xã hội hóa nghề rừng, giải quyết khó khăn về kinh phí hoạt động cho chủ rừng dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên

Nguồn tiền chi trả DVMTR bình quân khoảng 1.000 tỷ đồng/năm đã giúp giải quyết khó khăn về kinh phí bảo vệ rừng cho 199 ban quản lý rừng, 84 công ty lâm nghiệp, 650 chủ rừng là tổ chức và tổ chức không phải là chủ rừng và hàng trăm ngàn hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.

Từ năm 2013, Chính phủ có chủ trương dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên, nguồn tiền DVMTR đã giúp các công ty lâm nghiệp duy trì, đứng vững, khôi phục sản xuất, có kinh phí hoạt động và hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng trong thời gian thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Đến hết năm 2015, riêng khu vực Tây Nguyên có 46/ 55 công ty lâm nghiệp đã nhận được số tiền DVMTR trên 538 tỷ đồng (*Chi tiết phụ lục IV kèm theo*).

III. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH MỨC CHI TRẢ TIỀN DVMTR

1. Tác động đến kinh tế, xã hội và môi trường

Việc điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR sẽ tăng nguồn thu tiền DVMTR từ khoảng 1.000 tỷ đồng/năm hiện nay lên khoảng 1.800 tỷ đồng/năm; góp phần gia tăng giá trị sản xuất của ngành Lâm nghiệp, đây sẽ là nguồn tài chính rất quan trọng để quản lý, bảo vệ tốt hơn diện tích rừng trong các lưu vực có cung ứng DVMTR. Hiện nay, theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, ngân sách nhà nước mới chỉ đáp ứng khoảng 29% tổng mức đầu tư cho ngành lâm nghiệp; do vậy, việc điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR cũng sẽ

² Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR do Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải chủ trì.

góp phần tăng nguồn thu, góp phần cho công tác bảo vệ, phát triển rừng, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng miền núi và nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Với việc điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR sẽ tăng thu nhập của người dân tham gia bảo vệ rừng lên gấp khoảng 1,8 lần, góp phần đáng kể cho sinh kế của người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo, làm chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tác động đến các đối tượng liên quan

Theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, tổng nhu cầu, sản lượng điện của toàn hệ thống điện quốc gia năm 2016 là 182.622 triệu kwh, trong đó: nguồn điện từ các nhà máy thủy điện là 63.455 triệu kwh, chiếm tỷ trọng 34,7%. Như vậy, khi điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở thủy điện từ 20đ/kwh lên 36đ/kwh sẽ làm tăng giá bán điện thương phẩm bình quân chung cả nước thêm 5,6đ/kwh ($36đ - 20đ \times 34,7\% = 5,6đ$) (*Chi tiết phụ lục V kèm theo*).

a) Tác động đến người tiêu dùng: Khi điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở thủy điện từ 20đ/kwh lên 36đ/kwh sẽ làm tăng giá bán điện thương phẩm thêm 5,6đ/kwh; khi điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch từ 40đ/m³ lên 52đ/m³ sẽ làm tăng giá bán nước sạch thêm 12đ/m³. Như vậy, khi điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR thì người sử dụng điện, nước phải trả thêm một khoản tiền như sau:

- Người sử dụng điện: Đối với hộ sử dụng 50kwh/tháng thì phải trả thêm 280đồng/tháng, hộ sử dụng 150kwh/tháng thì phải trả thêm 840đồng/tháng, hộ sử dụng 250kwh/tháng thì phải trả thêm 1.400đồng/tháng...;

- Người sử dụng nước: Đối với 1 hộ gia đình 4 người sử dụng 10m³ nước/tháng thì phải trả thêm 120đ/tháng, hộ sử dụng 15m³ nước/tháng thì phải trả thêm 180đ/tháng, hộ sử dụng 25m³ nước/tháng thì phải trả thêm 300đ/tháng, hộ sử dụng 30m³ nước/tháng thì phải trả thêm 360đ/tháng.

Như vậy, các hộ sử dụng điện, nước sinh hoạt với số lượng thấp (50kwh/tháng, 10m³ nước/tháng) thì phải trả thêm số tiền không đáng kể (hộ sử dụng điện 280đồng/tháng, hộ sử dụng nước 120đ/tháng). Số liệu điều tra 322 hộ gia đình, cá nhân ở 24 tỉnh cho thấy, có 302 hộ gia đình, cá nhân đồng ý với việc điều chỉnh mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở thủy điện từ 20đ/kwh lên 36đ/kwh, đối với cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch từ 40đ/m³ lên 52đ/m³ nước sạch (chiếm 96,8%); chỉ có 10 hộ gia đình, cá nhân không đồng ý (chiếm 3,2%).

b) Đối với một số ngành sản xuất có tiêu thụ điện năng lớn: Theo số liệu của Bộ Công Thương, ngành sản xuất thép và ngành sản xuất xi măng là 2 ngành tiêu thụ điện năng khá lớn (tiêu thụ khoảng trên 12% sản lượng điện toàn

quốc). Tác động của việc điều chỉnh mức thu tiền DVMTR đến một số ngành công nghiệp, sản xuất có tiêu thụ điện năng này là không đáng kể, chỉ chiếm tỷ trọng từ 0,015% đến 0,043% giá thành sản phẩm, cụ thể:

- Ngành sản xuất thép: Theo Hiệp hội thép Việt Nam, giá thành sản xuất 01 tấn thép là 16,5 triệu đồng, lượng điện tiêu thụ bình quân để sản xuất 01 tấn thép là 450kw. Khi điều chỉnh mức chi trả DVMTR, số tiền điện phải trả thêm cho 01 tấn thép là 2.520đ, chiếm khoảng 0,015% giá thành sản xuất thép.

- Ngành sản xuất xi măng: Theo số liệu của Bộ Xây dựng và Bộ Công Thương, để sản xuất 01 tấn xi măng phải tiêu tốn khoảng 100kwh điện, giá thành bình quân 01 tấn xi măng khoảng 1,3 triệu đồng. Khi điều chỉnh mức chi trả DVMTR thì số tiền điện phải trả thêm cho 01 tấn xi măng là 560đ, chiếm 0,043% giá thành sản xuất xi măng.

(Chi tiết phụ lục VI kèm theo)

Như vậy, khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99 được ban hành và thực hiện sẽ tăng đáng kể nguồn thu tiền DVMTR. Đây sẽ là nguồn tài chính rất quan trọng để quản lý, bảo vệ tốt hơn diện tích rừng trong các lưu vực có cung ứng DVMTR; góp phần đáng kể cải thiện sinh kế cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo, làm chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; trong khi chi phí tăng thêm của các đối tượng sử dụng điện, nước rất thấp, không làm ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân và các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định giá cả trong năm 2016 và lộ trình điều chỉnh giá không tạo ra các xáo trộn đối với đời sống của người dân nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất thời hạn Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KTN);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCLN (15b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục I
KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
 (Kèm theo Công văn số: 4886...../BNN-TCLN ngày ..13.../6/2016 của Bộ NN&PTNT)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng Thu
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
1	Tổng thu từ chi trả DVMTR	triệu đồng	282.928,5	1.183.915,1	1.096.389,4	1.335.013,3	1.327.779,5	5.226.025,8
	Thu qua trung ương	triệu đồng	231.749,9	981.398,7	850.272,6	996.385,8	834.744,7	3.894.551,7
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	51.178,6	202.516,4	246.116,8	338.627,5	493.034,8	1.331.474,1
2	Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện	triệu đồng	267.756,7	1.165.348,7	1.071.544,2	1.303.895,5	1.278.315,0	5.086.860,1
	Thu qua trung ương	triệu đồng	218.191,9	966.220,9	834.465,9	977.105,6	801.574,7	3.797.559,0
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	49.564,8	199.127,8	237.078,3	326.789,9	476.740,3	1.289.301,1
3	Thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	triệu đồng	14.504,8	17.694,1	23.609,7	29.594,5	46.737,8	132.140,9
	Thu qua trung ương	triệu đồng	13.558,0	15.177,8	15.806,7	19.280,2	33.170,0	96.992,7
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	946,8	2.516,3	7.803,0	10.314,3	13.567,8	35.148,2
4	Thu từ dịch vụ du lịch (cảnh quan)	triệu đồng	667,0	872,3	1.235,5	1.523,3	2.726,7	7.024,8
	Thu qua trung ương	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Thu nội tỉnh	triệu đồng	667,0	872,3	1.235,5	1.523,3	2.726,7	7.024,8

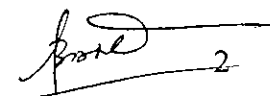


Phụ lục II
KẾT QUẢ CHI VÀ GIẢI NGÂN TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
 (Kèm theo Công văn số: 4885...../BNN-TCLN ngày 13.../6/2016 của Bộ NN&PTNT)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số tiền
A	B	C	1
1	Tổng kinh phí thu được từ năm 2011-2015	triệu đồng	5.226.025,8
	Trung ương	triệu đồng	3.894.551,7
	Địa phương	triệu đồng	1.331.474,1
2	Kinh phí đã được thủ tướng phê duyệt chuyển mục sử dụng khác	triệu đồng	370.571,5
3	Kinh phí được sử dụng để chi trả	triệu đồng	4.855.454,3
	Kinh phí Quản lý (0,5% tại Quỹ TW, 10% Quỹ tỉnh)	triệu đồng	503.070,9
	Kinh phí dự phòng (5% tổng thu 2015+ số đã chi từ 2011-2014)	triệu đồng	72.348,1
	<i>Kinh phí chi trả cho chủ rừng và các tổ chức không phải chủ rừng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>4.280.035,3</i>
4	Kinh phí đã chi	triệu đồng	4.083.453,9
	Kinh phí quản lý	triệu đồng	321.100,3
	Kinh phí dự phòng	triệu đồng	11.666,6
	<i>Kinh phí chi trả cho chủ rừng và tổ chức không phải chủ rừng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>3.750.687,0</i>
5	Kinh phí còn lại chưa chi	triệu đồng	772.000,4
	Kinh phí quản lý	triệu đồng	

[Signature]

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số tiền
A	B	C	1
			181.970,6
	Kinh phí dự phòng	triệu đồng	60.681,5
	Kinh phí chi trả cho chủ rừng và tổ chức không phải chủ rừng	triệu đồng	529.348,3
6	Tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng và tổ chức không phải chủ rừng	%	87,63%

 2

Phụ lục III

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ CHI TRẢ DVMTR CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

(Kèm theo Công văn số: ...4885.../BNN-TCLN ngày ...15.../6/2016 của Bộ NN&PTNT)

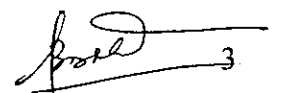
TT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc		Diện tích rừng của hộ GD (ha)		Thu nhập của hộ GD trong năm (Nghìn)		Tình hình bảo vệ rừng của hộ gia đình			Đánh giá tác động của chủ hộ về tiền DVMTR				Hộ GD có đồng ý với mức tăng thu tiền DVMTR không	
		Kinh	Thiểu số	Tổng được giao, khoán BV	Được chi trả DVMTR	Tổng	Từ DVMTR	DT rừng khi được giao	DT rừng đang quản lý	DT rừng bị mất	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không đáng kể	Có	Không
1	Tỉnh Hà Giang															
Tổng	9	-	9	109,6	111,8	283.000	15.963	7,0	245,1	-	-	1	5	3	7	2
2	Tỉnh Cao Bằng															
Tổng	6	-	6	69,3	80,1	67.900	8.052	105,5	69,3	-	-	3	3	-	5	-
3	Tỉnh Lào Cai															
Tổng	46	15	31	164,8	168,5	2.288.000	21.254	200,7	175,5	-	1	8	11	26	43	-
4	Tỉnh Yên Bái															
Tổng	29	1	28	141,6	137,6	1.264.111	33.682	53,3	128,7	-	-	3	15	12	25	4
5	Tỉnh Thái Nguyên															
Tổng	3	-	3	108,5	108,5	50.000	9.767	108,5	108,5	-	-	3	-	-	3	-
6	Tỉnh Lai Châu															
Tổng	10	1	9	484,2	480,3	306.000	29.232	48,6	65,6	-	3	3	3	1	10	-
7	Tỉnh Điện Biên															
Tổng	10	-	10	74,1	74,1	282.000	16.796	163,8	72,0	2	3	5	2	-	10	-
8	Tỉnh Sơn La															
Tổng	13	-	13	113,1	113,1	875.000	23.977	86,1	86,1	-	1	8	1	3	13	-
9	Tỉnh Hòa Bình															
Tổng	10	-	10	30,8	14,7	494.500	2.261	30,8	30,8	-	-	6	2	2	10	-
10	Tỉnh Thanh Hóa															
		-	3	10,1	10,1	84.911	646	10,1	10,1	-	3	-	-	-	-	3

(Chữ ký)

TT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc		Diện tích rừng của hộ GD (ha)		Thu nhập của hộ GD trong năm (Nghìn)		Tình hình bảo vệ rừng của hộ gia đình			Đánh giá tác động của chủ hộ về tiền DVMTR				Hộ GD có đồng ý với mức tăng thu tiền DVMTR không	
		Kinh	Thiếu số	Tổng được giao, khoản BV	Được chi trả DVMTR	Tổng	Từ DVMTR	DT rừng khi được giao	DT rừng đang quản lý	DT rừng bị mất	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không đáng kể	Có	Không
Tổng	3															
11	Tỉnh Nghệ An															
Tổng	12	-	12	113,0	91,3	494.000	23.178	80,1	73,3	5	3	3	4	2	12	-
12	Tỉnh Hà Tĩnh															
Tổng	9	9	-	40,9	36,4	366.000	577	40,9	40,9	-	-	-	-	8	7	-
13	Tỉnh Quảng Trị															
Tổng	13	1	12	234,0	232,8	652.100	97.576	229,0	245,4	-	-	5	3	5	13	-
14	Tỉnh Thừa Thiên Huế															
Tổng	10	-	10	14,9	14,6	164.000	4.051	17,9	17,9	-	1	8	1	-	10	-
15	Tỉnh Quảng Nam															
Tổng	21	1	20	4.040,3	4.028,6	547.000	61.550	4.040,3	3.424,0	-	7	1	6	7	21	-
16	Tỉnh Quảng Ngãi															
Tổng	12	-	12	401,3	401,3	163.900	53.909	401,3	401,3	-	-	8	4	-	12	-
17	Tỉnh Kon Tum															
Tổng	20	1	19	381,5	376,1	480.000	105.170	345,3	319,6	-	5	11	5	1	20	-
18	Tỉnh Gia Lai															
Tổng	12	4	8	430,0	448,0	469.400	90.210	261,8	412,0	-	-	1	9	2	12	-
19	Tỉnh Đắk Lắk															
Tổng	10	-	10	144,8	144,8	128.500	47.695	78,5	78,5	-	7	-	-	3	10	-
20	Tỉnh Đắk Nông															
Tổng	10	2	8	474,8	474,8	636.300	107.863	91,8	91,8	-	-	3	5	2	8	1
21	Tỉnh Lâm Đồng															
Tổng	20	5	15	461,0	461,0	1.644.000	222.500	461,0	461,0	-	3	10	6	1	20	-
22	Tỉnh Phú Yên															
Tổng	10	5	5	293,9	190,5	427.000	22.218	295,0	295,0	-	-	10	-	-	10	-

 2

TT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc		Diện tích rừng của hộ GD (ha)		Thu nhập của hộ GD trong năm (Nghìn)		Tình hình bảo vệ rừng của hộ gia đình			Đánh giá tác động của chủ hộ về tiền DVMTR				Hộ GD có đồng ý với mức tăng thu tiền DVMTR không	
		Kinh	Thiểu số	Tổng được giao, khoán BV	Được chi trả DVMTR	Tổng	Từ DVMTR	DT rừng khi được giao	DT rừng đang quản lý	DT rừng bị mất	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không đáng kể	Có	Không
23	Tỉnh Đồng Nai															
Tổng	12	12	-	14,2	14,2	1.413.000	3.779	14,2	14,2	-	-	6	-	6	12	-
24	Tỉnh Bình Phước															
Tổng	12	-	12	582,5	560,1	870.000	154.101	582,5	614,7	-	6	1	1	3	9	-
TH	322	57	265	8.932,9	8.773,1	14.450.622	1.156.007	7.754,0	7.481,2	7	43	107	86	87	302	10
	Chiếm tỉ lệ %	17,7	82,3	50,5	49,5	100,0	8,0				13,3	33,1	26,6	26,9	96,8	3,2
	Số câu không trả lời		7	16,0	10,0	-	-	60,0	37,0	20	2	2	2	2	10	10
	Thu nhập bình quân hộ					44.878	3.590									

 3

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN DVMTR CHI TRẢ CHO CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP Ở TÂY NGUYÊN TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2015

(Kèm theo Công văn số: 4885 /BNN-TCLN ngày 13 /6/2016

của Bộ NN&PTNT)

TT	Tỉnh	Tên công ty	Diện tích (ha)	Tiền (1.000đ)
I	Đắc Lắc			
	1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	24.866	15.214.579
	2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lăk	14.125	8.362.609
	3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Đrăk	9.313	5.484.858
	4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Ka	7.963	5.126.699
	5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea H'leo	4.958	2.835.226
	6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	1.791	1.674.487
	7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	655	469.140
	8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Phá	60	49.335
II	Gia Lai			
	1	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	15.571	6.613.265
	2	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	9.063	5.221.568
	3	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	12.664	4.026.647
	4	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	7.576	2.330.756
	5	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Chiêng	13.020	3.950.818
	6	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	6.795	1.963.481
	7	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Hde	13.919	4.238.468
	8	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	7.872	2.425.950
	9	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	7.387	2.148.653
	10	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	8.069	3.067.804
	11	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Trăm Lập	10.251	6.329.594
III	Đắc Nông			

(Chữ ký)

TT	Tỉnh	Tên công ty	Diện tích (ha)	Tiền (1.000đ)
	1	Công ty TNHH MTV Gia Nghĩa	7.740	10.945.000
	2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Măng	4.600	3.624.000
	3	Công ty TNHH MTV Nam Nung	2.103	2.807.000
	4	Công ty TNHH MTV Đắk N'tao	11.183	27.546.000
	5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	20.360	34.995.000
	6	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	4.585	3.114.000
	7	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Tín	1.995	3.436.000
	8	Công ty TNHH MTV Thuận Tân	1.075	4.896.000
	9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	10.616	7.531.000
	10	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Trường Xuân	695	3.392.000
	11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	9.163	6.910.000
	12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Lập	1.558	967.000
IV	Kon Tum			
	1	Công ty Sa Thầy	27.987	11.926.372
	2	Công ty Ngọc Hồi	1.754	4.168.110
	3	Công ty Kon Plong	35.523	48.199.631
	4	Công ty Kon Rẫy	27.216	40.982.669
	5	Công ty Đắk Glei	20.231	28.741.455
	6	Công ty Đắk Tô	29.600	55.026.611
	7	Công ty Đắk Hà	5.100	6.777.508
V	Lâm Đồng			
	1	Cty TNHH MTV LN Đơn Dương	6.175	18.000.774
	2	Cty TNHH MTV LN Tam Hiệp	2.292	3.869.763
	3	Cty TNHH MTV LN Bảo Thuận	3.993	7.520.337
	4	Cty TNHH MTV LN Di Linh	8.653	16.639.869
	5	Cty TNHH MTV LN Bảo Lâm	18.174	31.810.256

 2

TT	Tỉnh	Tên công ty	Diện tích (ha)	Tiền (1.000đ)
	6	Cty TNHH MTV LN Lộc Bắc	20.766	36.210.238
	7	Cty TNHH MTV LN Dạ Huoai	5.247	9.052.313
	8	Cty TNHH MTV LN Dạ Têh	16.563	28.225.301
	Tổng	46 Công ty	480.865	538.848.144

Handwritten signature 3



Phụ lục V

MỨC TĂNG GIÁ ĐIỆN KHI ĐIỀU CHỈNH MỨC CHI TRẢ DVMTR

(Kèm theo Công văn số: ...*4885*.../BNN-TCLN ngày ...*13*.../6/2016
của Bộ NN&PTNT)

TT	Chỉ tiêu/ Hạng mục	Phương pháp xác định	ĐVT	Kết quả
1	Tổng nhu cầu/sản lượng điện của toàn hệ thống điện quốc gia 2016	Theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	triệu kwh	182.622
2	Trong đó: nguồn điện từ các nhà máy thủy điện 2016	Theo Quyết định số 13549/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	triệu kwh	63.455
3	Tỷ trọng nguồn điện từ thủy điện so với tổng nhu cầu/sản lượng của hệ thống điện quốc gia	$(63.455/182.622) \times 100\%$	%	34,7
4	Mức điều chỉnh tăng tiền chi trả DVMTR đối với cơ sở thủy điện	36 đ/kwh – 20 đ/kwh	đ/kwh	16
5	Mức tăng giá điện của toàn hệ thống khi điều chỉnh tăng tiền chi trả DVMTR đối với cơ sở thủy điện	$16 \text{ đ/kwh} \times 34,7\%$	đ/kwh	5,6

Phụ lục VI
TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ MỘT SỐ NGÀNH SẢN XUẤT
(Kèm theo Công văn số: ...4885.../BNN-TCLN ngày ...16.../6/2016
của Bộ NN&PTNT)

1. Tác động đối với người tiêu dùng

1.1. Đối với các hộ sử dụng điện

a) Tại Quyết định số 2256/QĐ/BCT ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công thương, quy định về mức giá bán lẻ điện bình quân cho tiêu dùng của hộ gia đình được chia làm 6 bậc như sau:

- Hộ dùng từ 0 đến 50KWh/tháng giá: 1.230đ/KWh;
- Hộ dùng từ 51 đến 100KWh/tháng (BQ 75KWh) giá: 1.279đ/KWh;
- Hộ dùng từ 101 đến 200KWh/tháng (BQ 150 KWh) giá: 1.394đ/KWh;
- Hộ dùng từ 201 đến 300 KWh/tháng (BQ 250 KWh) giá: 1.720đ/KWh;
- Hộ dùng từ 301 đến 400KWh/tháng (BQ 350KWh) giá: 1.945đ/KWh
- Hộ dùng từ 401 KWh/tháng trở lên giá: 2.028 đ/KWh

Với mức điều chỉnh tiền chi trả DVMTR từ 20 đồng lên 36 đồng/KWh thì tiền điện phải trả thêm/hộ/tháng và tỷ lệ tiền DVMTR/tổng tiền điện/hộ/tháng được thể hiện ở biểu sau:

TT	Số điện tiêu dùng BQ/hộ/tháng (KWh)	Giá điện thương phẩm/KWh (đ)	Mức tiền điện trả BQ/hộ/tháng (đ)	Tiền điện phải trả thêm/hộ/tháng (đ)	Tiền DVMTR/hộ/tháng	
					Tiền DVMTR phải chi trả/hộ/tháng (đ)	Tỷ lệ tiền DVMTR/tổng tiền điện/hộ/tháng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)x(3)	(5)=(2)x5,6đ	(6)= (2)x36đ	(7) = (6):(4)
1	50	1.230	61.500	280	1.800	2,93
2	75	1.279	96.564	420	2.700	2,80
3	150	1.394	209.100	840	5.400	2,58
4	250	1.720	343.860	1.400	9.000	2,62
5	350	1.945	681.722	1.960	12.600	1,85
6	400	2.028	813.228	2.240	14.436	1,78

b) Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê công bố năm 2013, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng là 2.284.250 đồng, trong đó:

- Hộ nghèo thu nhập bình quân 700.850 đ/người/tháng;
- Hộ cận nghèo thu nhập bình quân 1. 245.000 đ/người/tháng;

- Hộ trung bình thu nhập bình quân 1.780.300 đ/người/tháng;
- Hộ khá thu nhập bình quân 2.493.600 đ/người/tháng;
- Hộ giàu thu nhập bình quân 5.024.600 đ/người/tháng.

Mức độ tác động của việc điều chỉnh tiền chi trả tiền DVMTR đối với thu nhập đời sống của người dân được thể hiện ở biểu sau:

TT	Phân loại (hộ)	Tiền DVMTR chi trả/hộ/tháng (đ)	Thu nhập BQ/hộ/tháng (đ)	Tỷ lệ tiền DVMTR/BQ thu nhập/hộ/tháng (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3):(4)
1	Hộ nghèo	1.800	2.803.400	0,6
2	Hộ cận nghèo	2.700	4.980.000	0,05
3	Hộ Trung bình	5.400	7.121.200	0,08
4	Hộ khá	9.000	9.974.400	0,09
5	Hộ cận giàu	12.600	20.816.000	0,06
6	Hộ giàu	14.436	22.000.000	0,07

1.2. Đối với các hộ sử dụng nước

Theo báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội và Công ty cấp nước Hà Nội, giá bán nước sạch hiện tại theo các mức sau:

- Từ 10 m³ trở xuống giá bán là 4.172 đồng/1m³;
- Từ trên 11 m³ đến 20 m³ (bình quân là 15 m³) giá bán là 4.930 đồng/m³ ;
- Từ trên 21 m³ đến 30 m³ (bình quân 25 m³) giá bán là 6.068 đồng/m³;
- Từ trên 31 m³ giá bán là 10.619 đồng/m³.

Với mức điều chỉnh tiền chi trả DVMTR từ 40 đồng lên 52 đồng/m³ nước sạch thì tiền nước sinh hoạt phải trả thêm/hộ/tháng và tỷ lệ tiền DVMTR/tổng tiền nước sinh hoạt/hộ/tháng trên địa bàn thành phố Hà Nội được thể hiện ở biểu sau:

TT	Khoản mục	ĐVT	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ Trung bình	Hộ có mức sống cao
1	Số lượng người BQ/hộ	người	4	4	4	4
2	Lượng nước dùng BQ/hộ/tháng	m ³ /tháng	10	15	25	30
3	Giá nước sinh hoạt	đ/m ³	4.172	4.930	6.068	10.619
4	Tiền nước BQ/hộ/tháng	đ/tháng	41.720	73.950	151.700	318.570
5	Tiền nước phải trả thêm/hộ/tháng	đ/tháng	120	180	300	360

 2

6	Tiền chi trả DVMTR/hộ/tháng	đ/tháng	520	780	1.300	1.560
7	Tỷ lệ tiền chi trả DVMTR trong tổng tiền nước của hộ/tháng	%	1,25	1,05	0,86	0,49

2. Tác động đối với một số ngành sản xuất

2.1. Đối với ngành sản xuất thép

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam, giá thép xuất xưởng khoảng 16,5 triệu đồng/tấn (16.500 đồng/kg thép), trong đó chi tiền điện chiếm từ 5,24% đến 5,5% trong cơ cấu giá thành luyện phôi thép và chỉ chiếm 1,5% trong giá thành cán nguội, gia công thép và mạ. Lượng điện cho sản xuất 1 tấn thép (luyện phôi) bình quân khoảng 450KW/h/1tấn thép. Giá bán điện thương phẩm bình quân cho sản xuất khoảng 1.923 đ/KWh (theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công Thương).

Từ số liệu trên, ta có thể xác định được mức độ tác động của tiền DVMTR đối với ngành sản xuất thép như sau:

TT	Khoản mục	Phương pháp xác định	Đơn vị tính	Kết quả
1	Giá thành sản xuất 1 tấn thép		Đồng/tấn	16.500.000
2	Giá bán điện thương phẩm bình quân cho sản xuất	QĐ số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015	Đồng/KWh	1.923
3	Tiền điện cho sản xuất 1 tấn thép	450KWh x 1.923 đ	Đồng/tấn	865.350
4	Tiền phải chi trả thêm cho 1 tấn thép	450KWh x 5,6đ	Đồng/tấn	2.520
5	Tiền chi trả DVMTR/1 tấn thép	450KWh x 36 đ	Đồng /tấn	16.200
6	Tỷ lệ tiền chi trả DVMTR/1 tấn thép	16.200đ: 16.500.000đ	%	0,10

Với mức điều chỉnh tiền chi trả DVMTR từ 20 đồng lên 36 đồng/KWh thì tiền điện phải trả thêm cho 1 tấn thép là 2.520đ, chiếm tỷ trọng khoảng 0,015% giá thành sản xuất thép.

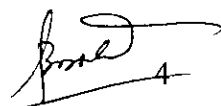
2.2. Đối với ngành sản xuất xi măng

Theo số liệu của Bộ Xây dựng và Bộ Công Thương, để sản xuất 1 tấn xi măng tiêu tốn khoảng 100KWh điện, giá thành bình quân 01 tấn xi măng khoảng 1,3 triệu đồng. Giá bán điện thương phẩm bình quân cho sản xuất khoảng 1.923 đ/KWh (theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công Thương).

Từ số liệu trên, ta có thể xác định được mức độ tác động của tiền DVMTR đối với ngành sản xuất xi măng như sau:

TT	Khoản mục	Phương pháp xác định	Đơn vị tính	Kết quả
1	Giá thành BQ một tấn xi măng		Đồng/tấn	1.300.000
2	Chi phí tiền điện cho một tấn xi măng	100KWh x 1.923đ	Đồng/tấn	192.300
3	Tiền phải chi trả thêm cho 1 tấn xi măng	100KWh x 5,6đ	Đồng/tấn	560
3	Tiền DVMTR/giá thành SX 1 tấn xi măng	100 KWh x 36đ	Đồng/tấn	3.600
4	Tỷ lệ tiền DVMTR/giá thành 1 tấn xi măng	3.600đ: 1.300.000đ	%	0,28

Với mức điều chỉnh tiền chi trả DVMTR từ 20 đồng lên 36 đồng/KWh thì tiền điện phải trả thêm cho 01 tấn xi măng là 560đ, chiếm tỷ trọng là 0,043% giá thành sản xuất xi măng.

A handwritten signature in black ink, consisting of stylized cursive letters, located in the bottom right corner of the page.